

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

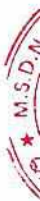
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07-70
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13-70
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	71-78
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	79-81
Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài	82-85



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 28/06/2021
		Tái bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 02/07/2021
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Phạm Công Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/01/2021
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Lê Anh Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 07 đến trang 70, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét theo quy định nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm:

1. Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 10, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm giá trị dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" với tổng số tiền khoảng 5.821,48 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 2.612,37 tỷ đồng, dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến việc xác định giá trị cũng như tồn thất có thể xảy ra của dự án nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

2. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (sau đây gọi tắt là "VTM") là 351,8 tỷ đồng. Tại báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của VTM, công ty kiểm toán và kiểm toán viên đã nhấn mạnh vấn đề giấy phép khai thác của VTM tại mỏ Quý Sa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai đã hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020; bên cạnh đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, VTM đang ghi nhận giá trị hàng tồn kho phát hiện thiếu qua kiểm kê với số tiền 225,52 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 217,82 tỷ đồng) trên khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" và giá trị hàng tồn kho phát hiện thừa qua kiểm kê số tiền là 59,55 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 78,99 tỷ đồng) trên khoản mục "Tài sản thừa chờ giải quyết", công ty kiểm toán và kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này. Tổng Công ty đang trình bày giao trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào VTM căn cứ theo số liệu Báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 của đơn vị, đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của VTM. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị của khoản đầu tư vào VTM và các ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê là 274,24 tỷ đồng, giá trị dự phòng là 7,73 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng chờ quyết định của Chính Phủ để xem xét chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được giá trị dự phòng mà Tổng Công ty đã trích lập là phù hợp hay không.

4. Theo công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính "về việc trích lập dự phòng phải thu và hạch toán chênh lệch tỷ giá của dự án giai đoạn 2 - TISCO", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (gọi tắt là "TISCO") được ghi nhận khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Dự án") vào Khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 417)" trên bảng cân đối kế toán. Trong 06 tháng đầu năm 2021, TISCO đã trích lập khoản dự phòng liên quan đến chênh lệch tỷ giá tương ứng với mức 50% số lũy kế chênh lệch tỷ giá của Dự án được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 của TISCO (xem thuyết minh số 20), tuy nhiên, việc ghi nhận này chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

5. Như Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 39, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3, tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) có nợ phải trả ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 3.244,28 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 2.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của TISCO. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc TISCO liên quan đến vấn đề này được trình bày tại thuyết minh số 2.3.

2. Tổng Công ty có các cam kết về góp vốn và bảo lãnh được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 40.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.004.088.566.505	8.193.033.459.503
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.225.370.287.742	1.540.075.003.118
111	1. Tiền		993.070.287.742	650.675.003.118
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.232.300.000.000	889.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	712.300.000.000	620.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		712.300.000.000	620.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.535.654.064.302	1.874.723.708.153
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.820.709.562.031	2.034.746.568.845
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	74.969.414.204	74.064.009.078
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	304.412.934.426	281.662.133.545
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(664.437.846.359)	(515.749.003.315)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.005.561.943.606	3.760.195.964.876
141	1. Hàng tồn kho		6.054.946.953.267	3.793.789.333.172
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.385.009.661)	(33.593.368.296)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		525.202.270.855	398.038.783.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	102.445.453.259	104.226.665.426
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		409.969.133.616	282.650.433.301
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	12.787.683.980	11.161.684.629
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.187.501.788.513	14.068.338.152.319
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.127.055.924	83.586.653.647
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	80.127.055.924	83.586.653.647
220	II. Tài sản cố định		3.531.909.028.179	3.761.319.767.696
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.674.833.112.051	2.892.282.637.110
222	- Nguyên giá		12.196.588.308.447	12.165.269.015.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.521.755.196.396)	(9.272.986.378.545)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	11.935.845.584	14.170.112.949
225	- Nguyên giá		13.778.871.155	16.128.467.860
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.843.025.571)	(1.958.354.911)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	845.140.070.544	854.867.017.637
228	- Nguyên giá		954.416.520.520	954.321.520.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.276.449.976)	(99.454.502.883)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	94.076.788.040	97.373.945.285
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.477.776.063)	(97.180.618.818)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.890.389.270.525	5.731.979.959.461
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.864.363.948.252	5.705.954.637.188
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.080.154.304.031	3.865.199.240.051
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.611.595.351.765	3.357.340.207.782
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		460.894.266.109	456.873.562.681
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(70.366.506.751)	(71.026.523.320)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.519.200.000	87.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		510.845.341.814	528.878.586.179
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	503.496.006.074	528.228.823.373
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	7.349.335.740	649.762.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.191.590.355.018	22.261.371.611.822

105
 S TY
 H HƯ
 MT
 SC
 TP

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.208.387.214.666	12.201.787.260.257
310	I. Nợ ngắn hạn		12.319.638.179.980	9.242.721.579.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.250.189.880.525	1.467.937.876.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	43.882.847.090	50.611.340.676
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	494.729.495.208	446.165.581.612
314	4. Phải trả người lao động		345.179.467.437	372.019.460.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.530.113.309.134	1.355.850.718.824
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.305.995.507	3.169.029.610
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	906.098.338.172	688.140.075.132
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	6.466.716.938.411	4.761.905.294.856
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	172.076.312.089	29.054.118.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		105.345.596.407	67.868.084.417
330	II. Nợ dài hạn		2.888.749.034.686	2.959.065.681.084
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	231.192.512.157	232.251.754.507
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	624.900.366.541	623.900.344.636
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	1.968.642.617.351	2.028.286.048.545
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	5.114.153.623	3.536.988.379
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	58.899.385.014	71.090.545.017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.983.203.140.352	10.059.584.351.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	10.983.203.140.352	10.059.584.351.565
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		42.909.754.663	42.354.268.727
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(836.498.314.653)	(836.498.314.653)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(92.303.031.727)	(98.026.111.236)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		104.130.222.099	82.648.501.668
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.679.660.170.151	2.870.268.955.662
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		2.793.510.573.897	2.408.712.951.026
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		886.149.596.254	461.556.004.636
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.304.294.264.591	1.217.826.976.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.191.590.355.018	22.261.371.611.822



Nguyễn Việt Hoàng
Người lập
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Việt Liêm
Phó Phụ trách Ban TCKT




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	20.503.361.393.718	15.550.761.416.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	145.807.663.137	182.575.296.208
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.357.553.730.581	15.368.186.120.581
11	4. Giá vốn hàng bán	27	18.721.000.565.730	14.555.257.850.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.636.553.164.851	812.928.270.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	219.434.064.586	288.002.950.203
22	7. Chi phí tài chính	29	194.084.816.313	167.697.607.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		108.707.717.665	156.953.787.938
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		226.482.394.211	(211.175.751.862)
25	9. Chi phí bán hàng	30	168.193.431.871	151.177.012.948
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	543.755.034.533	283.329.033.253
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.176.436.340.931	287.551.814.796
31	12. Thu nhập khác	32	20.568.956.535	35.765.360.183
32	13. Chi phí khác	33	25.281.008.669	5.936.885.617
40	14. Lợi nhuận khác		(4.712.052.134)	29.828.474.566
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.171.724.288.797	317.380.289.362
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	155.743.895.740	63.857.292.114
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(5.122.407.690)	(243.214.581)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.021.102.800.747</u>	<u>253.766.211.829</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		886.149.596.254	220.339.421.698
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		134.953.204.493	33.426.790.131
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.307	325



Nguyễn Việt Hoàng

Người lập

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Viết Liêm

Phó Phụ trách Ban TCKT



 Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.171.724.288.797	317.380.289.362
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		265.165.312.492	261.782.201.182
03	- Các khoản dự phòng		294.651.501.926	9.980.690.393
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(887.026.655)	(2.583.422.020)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(418.169.380.432)	(51.887.009.421)
06	- Chi phí lãi vay		108.707.717.665	156.953.787.938
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(12.494.271)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.421.192.413.793	691.614.043.163
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(935.266.307.123)	(48.835.252.758)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.261.157.620.095)	320.683.178.852
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		954.402.767.096	(164.122.136.788)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		33.295.061.060	158.673.042.787
14	- Tiền lãi vay đã trả		(98.338.612.253)	(181.678.245.029)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(84.014.174.314)	(33.251.918.580)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		796.699.693	3.880.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.332.957.531)	(11.938.969.056)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(991.422.729.674)	731.147.622.591
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.922.456.216)	(31.682.394.851)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		270.398.183	2.148.683.055
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.444.819.200.000)	(149.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.396.500.000.000	164.525.388.114
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(31.793.453.200)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	74.045.403.287
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.602.539.830	208.733.991.124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		68.837.828.597	267.871.070.729
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.781.931.748.718	10.221.667.461.011
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.127.698.380.781)	(10.945.923.443.553)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(2.780.670.510)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.552.613.485)	(26.363.035.484)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.607.900.083.942	(750.619.018.026)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		685.315.182.865	248.399.675.294
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.540.075.003.118	828.843.966.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.898.241)	54.520.160
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.225.370.287.742</u>	<u>1.077.298.161.897</u>

Nguyễn Việt Hoàng
Người lập

Nguyễn Việt Liêm
Phó Phụ trách Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 6.559 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6.613 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2021, tình hình sản xuất kinh doanh các đơn vị thành viên tăng trưởng mạnh, giá bán tăng cao so với cùng kỳ năm trước dẫn đến kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty tăng mạnh so với 06 tháng đầu năm 2020.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**Cấu trúc Tập đoàn****- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Công thương chưa có văn bản phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt (các vấn đề liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 39).

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của TISCO, tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 nợ phải trả ngắn hạn của TISCO vượt quá tài sản ngắn hạn 3.244,28 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Báo cáo tài chính giữa niên độ của TISCO được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

30/06/2021
CỔ
CHỨ
NG
A
V/A

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem thuyết minh số 13).

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. (Xem thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

05
TY
HT
BT
BT

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2020 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí điện nước, chi phí bán hàng, chi phí giám định, vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (công ty con) được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2021 là năm thứ 14 công ty này được hưởng ưu đãi kể trên.

d) Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.700.432.637	4.293.343.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	987.369.855.105	646.381.659.509
Các khoản tương đương tiền	1.232.300.000.000	889.400.000.000
	<u>2.225.370.287.742</u>	<u>1.540.075.003.118</u>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,5%/năm.

C
H
A

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	712.300.000.000	-	620.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	712.300.000.000	-	620.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	43.519.200.000	-	87.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	39.000.000.000	-	87.500.000.000	-
- Trái phiếu chuyển đổi (iii)	4.519.200.000	-	-	-
	755.819.200.000	-	707.500.000.000	-

(i): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,78%/năm đến 10%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,55%/năm.

(iii) Khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu chuyển đổi có thời gian đáo hạn là 2 năm được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (iv)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)

(iv): Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Dầu tu và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tằm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tằm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tằm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tằm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tằm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	351.803.680.078	351.803.680.078
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	1.294.690.983.868	1.076.439.799.145
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	489.788.318.334	533.298.026.336
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	604.830.869.829	621.691.085.167
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	99.684.683.210	92.138.674.935
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	28.403.330.789	48.592.762.350
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	83.449.718.974	56.864.823.460
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	81.796.715.375	71.709.398.817
Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	5.891.710.934	1.360.848.148
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	59.556.510.383	56.207.277.245
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	52.100.598.802	48.241.796.602
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	113.283.748.556	97.040.325.827
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	31.958.481.387	30.521.032.842
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	20.305.035.385	20.673.812.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	20.262.012.148	21.645.299.565
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	12.139.858.232	12.784.726.263
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	10.840.707.655	9.828.574.608
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí	27.863.100.558	-

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
				30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	VND 30.588.943.399	VND 30.069.465.268
Công ty TNHH Agility (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	70.243.466.881	66.063.395.321
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	95.085.016.615	85.896.595.691
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	26.651.960.758	24.092.907.558
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (iv)	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
				3.611.595.351.765	3.357.340.207.782

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty này chưa chính thức giải thể.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(iv): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được xác định bằng 0 VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các với công ty liên doanh, liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 43.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	31.213.204.819	-	12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(7.731.733.816)	274.240.074.411	(2.753.425.990)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	(1.765.845.922)
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(20.622.780.027)	28.500.000.000	(24.495.258.500)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (*)	-	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	460.894.266.109	(35.854.513.843)	456.873.562.681	(36.514.530.412)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Trong kỳ, Tổng Công ty mua lại phần vốn góp vào Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật từ Công ty Kyoee Industrial Co., LTD, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật sau giao dịch mua lại là 28%. Do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang khoản mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chip Mong Group Ltd	354.547.727.082	-	276.112.274.478	-
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	-
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	356.612.707.811	-	56.636.839.639	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty TNHH NS Bluescopo Việt Nam	77.051.864.405	-	292.886.000	-
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	56.090.357.703	-	40.447.897.811	-
Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	64.911.988.072	(64.339.483.172)	66.398.410.172	(66.339.483.172)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	76.592.249.829	-	75.460.545.411	-
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	51.425.027.549	-	48.671.937.096	-
Công ty Tôn Phương Nam	-	-	51.840.333.502	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	159.654.648.561	-	94.709.775.091	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	53.985.257.215	-	16.923.904.704	-
Phải thu khách hàng khác	1.063.680.756.061	(102.685.783.048)	801.094.787.198	(100.249.112.746)
	2.820.709.562.031	(474.257.969.453)	2.034.746.568.845	(326.254.858.170)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	79.184.116.474	(69.579.554.724)	134.091.461.841	(71.579.554.724)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	17.049.999.999	-	-	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	4.263.244.913	-	2.646.201.695	-
Công ty TNHH Cao Thái Hùng	-	-	1.984.221.581	-
Công ty TNHH Thiết Bị IME	-	-	2.030.459.200	-
Các đối tượng khác	31.700.749.951	(5.405.650.163)	45.447.707.261	(5.405.650.163)
	74.969.414.204	(5.405.650.163)	74.064.009.078	(5.405.650.163)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.052.460.986	-	1.009.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.742.083.726	-	21.968.102.285	-
- Tạm ứng	4.000.990.130	-	2.740.567.016	-
- Ký cược, ký quỹ	43.409.412.760	-	15.977.845.312	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tám là Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	79.380.489.966	(79.380.489.966)	79.730.489.966	(79.730.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tám là Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	33.803.709.493	(33.803.709.493)	33.803.709.493	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	54.847.543.722	(54.847.543.722)	54.586.314.582	(52.975.118.944)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	9.378.895.919	-	9.826.838.740	-
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	18.233.152.957	(12.244.023.714)	22.511.248.709	(11.846.243.667)
- Phải thu UBND huyện Đông Hồ về tiền sử dụng đất tái định cư mô Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đất cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn (ii)	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Phải thu khác	7.444.860.193	(1.945.909.848)	8.388.129.868	(3.180.382.912)
	304.412.934.426	(184.774.226.743)	281.662.133.545	(184.088.494.982)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	68.737.961.981	-	62.636.328.202	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	11.389.093.943	-	20.950.325.445	-
	80.127.055.924	-	83.586.653.647	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	122.832.092.634	(113.184.199.459)	133.783.371.121	(113.534.199.459)

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 43)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30 ngày 06 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 79.380.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Tổng Công ty tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng, với Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá phú Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 đồng.

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

(ii): Xem thuyết minh số 41.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	177.523.682.631	-	179.873.682.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	17.846.397	12.261.870.111	415.626.444
- Các khoản khác	175.273.950.442	25.031.231.820	172.054.802.904	24.886.706.298
	892.394.098.927	223.973.352.727	891.524.951.389	371.793.048.233

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.982.899.841 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	407.781.630.251	-	341.296.974.842	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.331.058.569.502	(21.674.382.968)	1.716.811.249.869	(21.775.786.288)
Công cụ, dụng cụ	14.102.935.257	-	14.439.697.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.343.160.648	-	64.540.522.591	-
Thành phẩm	2.376.055.969.585	(6.739.303.859)	1.097.718.296.761	(4.720.480.479)
Hàng hoá	651.674.203.409	(20.971.322.834)	492.260.791.561	(7.097.101.529)
Hàng gửi đi bán	125.930.484.615	-	66.721.799.706	-
	6.054.946.953.267	(49.385.009.661)	3.793.789.333.172	(33.593.368.296)

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273

Thông tin chi tiết về dự án:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.836.823.151.768	5.672.378.464.368
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.821.480.596.364	5.665.150.469.803
- Dự án mạ (ii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Mỏ sắt Liên Thắng - Tuyên Quang (iii)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (iv)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức (v)	703.360.018	703.360.018
- Kho than bùn - Phần Mễ	2.839.342.127	-
- Kho chứa bã bụi lò - XNVT Đường sắt	2.449.381.365	-
- Các công trình khác	4.867.339.875	2.041.502.528
Mua sắm tài sản cố định	1.031.163.440	285.508.182
- Phần mềm quản lý doanh nghiệp	270.000.000	135.000.000
- Máy biến áp 3 pha 2.500 KVA	740.263.440	-
- Khác	20.900.000	150.508.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	26.509.633.044	33.290.664.638
	<u>5.864.363.948.252</u>	<u>5.705.954.637.188</u>

Thông tin chi tiết về các dự án:**(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 30/06/2021, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.821,48 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.612,37 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong kỳ là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(ii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.

Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):

(iii) Dự án Mô sắt Liên Thăng - Tuyên Quang

Mô sắt Liên Thăng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 15). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

(iv) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

(v) Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp với quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất tại Km 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý 4 năm 2019 (xem chi tiết tại thuyết minh số 41).

10/01/2021

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.646.042.623.834	8.136.938.433.561	1.140.403.264.881	75.686.261.759	166.198.431.620	12.165.269.015.655
- Mua trong kỳ	-	11.945.215.840	6.593.287.909	1.584.106.182	-	20.122.609.931
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.127.369.294	10.899.250.417	-	-	-	13.026.619.711
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	2.362.323.705	-	-	2.362.323.705
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.625.284)	(2.687.845.053)	(1.205.850.415)	-	(3.982.320.752)
- Giảm khác	-	(209.939.803)	-	-	-	(209.939.803)
Số dư cuối kỳ	2.648.169.993.128	8.159.484.334.731	1.146.671.031.442	76.064.517.526	166.198.431.620	12.196.588.308.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.763.341.797.909	6.456.495.746.664	832.567.340.407	64.108.426.851	156.473.066.714	9.272.986.378.545
- Khấu hao trong kỳ	39.856.417.613	187.758.643.871	21.209.616.020	2.036.176.480	416.909.322	251.277.763.306
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	883.774.188	-	-	883.774.188
- Thanh lý, nhượng bán	-	(85.784.065)	(2.687.845.053)	(1.205.850.415)	-	(3.979.479.533)
- Tăng khác	241.483.416	264.351.158	80.925.316	-	-	586.759.890
Số dư cuối kỳ	1.803.439.698.938	6.644.432.957.628	852.053.810.878	64.938.752.916	156.889.976.036	9.521.755.196.396
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	882.700.825.925	1.680.442.686.897	307.835.924.474	11.577.834.908	9.725.364.906	2.892.282.637.110
Tại ngày cuối kỳ	844.730.294.190	1.515.051.377.103	294.617.220.564	11.125.764.610	9.308.455.584	2.674.833.112.051

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.646.621.369.827 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.887.698.035.381 đồng.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.160.711.499	3.967.756.361	16.128.467.860
- Chuyển sang TSCĐHH	-	(2.349.596.705)	(2.349.596.705)
Số dư cuối kỳ	12.160.711.499	1.618.159.656	13.778.871.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	691.519.494	1.266.835.417	1.958.354.911
- Trích khấu hao	593.578.104	174.866.744	768.444.848
- Chuyển sang TSCĐHH	-	(883.774.188)	(883.774.188)
Số dư cuối kỳ	1.285.097.598	557.927.973	1.843.025.571
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.469.192.005	2.700.920.944	14.170.112.949
Tại ngày cuối kỳ	10.875.613.901	1.060.231.683	11.935.845.584

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	829.555.890.790	14.134.493.902	110.631.135.828	954.321.520.520
- Mua trong kỳ	-	95.000.000	-	95.000.000
Số dư cuối kỳ	829.555.890.790	14.229.493.902	110.631.135.828	954.416.520.520
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.838.584.361	11.926.728.758	79.689.189.764	99.454.502.883
- Khấu hao trong kỳ	599.351.988	382.039.087	8.840.556.018	9.821.947.093
Số dư cuối kỳ	8.437.936.349	12.308.767.845	88.529.745.782	109.276.449.976
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	821.717.306.429	2.207.765.144	30.941.946.064	854.867.017.637
Tại ngày cuối kỳ	821.117.954.441	1.920.726.057	22.101.390.046	845.140.070.544

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.789.667.476 đồng.

Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iii)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<u>181.084.594.460</u>	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m², hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(iii) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iv)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iv)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iv)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (v)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vi)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		603.855.529.103

(iv) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(v) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(vi) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 39 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà	Thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Số dư cuối kỳ	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.056.095.961	24.124.522.857	97.180.618.818
- Khấu hao trong kỳ	2.490.602.349	806.554.896	3.297.157.245
Số dư cuối kỳ	75.546.698.310	24.931.077.753	100.477.776.063
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.517.124.482	2.856.820.803	97.373.945.285
Tại ngày cuối kỳ	92.026.522.133	2.050.265.907	94.076.788.040

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bóc đất đá	14.436.744.060	15.072.059.741
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.918.373.281	49.062.766.200
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	7.481.799.241	14.327.429.779
Trục cán	4.472.057.206	4.927.999.859
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	6.154.833.666	4.157.956.756
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	9.987.409.285	3.935.148.411
Chi phí đường lò sản xuất	6.044.365.628	4.594.031.079
Chi phí quảng cáo	4.025.804.645	2.884.597.940
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	11.937.415.278	22.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.986.650.969	5.242.175.661
	102.445.453.259	104.226.665.426
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	29.537.508.046	34.366.647.018
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	298.830.672	896.491.946
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	29.209.025.412	33.381.743.334
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	29.651.962	88.411.738
Phụ tùng, bi kiện cán thép	99.982.834.183	102.008.480.425
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	60.711.789.866	66.317.445.875
Phí sử dụng tài liệu địa chất	52.319.748.155	54.355.309.500
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	10.737.202.475	15.776.739.880
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	45.029.038.374	46.940.634.827
Chi phí chờ phân bổ trực từa	15.494.384.121	17.238.959.972
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An	16.204.915.001	16.405.794.834
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.637.554.624	6.742.165.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.294.519.068	8.530.132.914
	503.496.006.074	528.228.823.373

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (*)	24.052.770.000
3	Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (**)	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (***)	16.539.705.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 4, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (****)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ sử dụng (*****)	28.332.635.316
		<u>159.546.512.160</u>

(*) Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

(**) Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 10/01/2015.

(***) Lô đất số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 22/04/2015.

(****) 03 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 07 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(*****) Lô đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ sử dụng.

Thông tin chi tiết về giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem chi tiết tại thuyết minh số 39 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	55.763.685.110	55.763.685.110	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	394.736.124.446	394.736.124.446	100.780.660.255	100.780.660.255
China Metallurgical Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	121.590.680.522	121.590.680.522	121.616.989.740	121.616.989.740
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	27.945.131.320	27.945.131.320
Dhatu International Pte Công ty Cổ phần Lilama 45.3	65.029.276.479	65.029.276.479	-	-
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Glencore	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
International AG Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	30.760.095.787	30.760.095.787	30.027.633.731	30.027.633.731
Công ty Cổ phần cơ khí Gang thép	27.841.827.930	27.841.827.930	30.324.978.547	30.324.978.547
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	36.596.207.670	36.596.207.670	68.465.597.750	68.465.597.750
Nansel Steel Co., Ltd	-	-	1.942.192.569	1.942.192.569
Phải trả các đối tượng khác	60.691.922.187	60.691.922.187	32.058.601.101	32.058.601.101
	88.918.664.560	88.918.664.560	-	-
	1.333.802.525.262	1.333.802.525.262	1.007.560.875.750	1.007.560.875.750
	<u>2.250.189.880.525</u>	<u>2.250.189.880.525</u>	<u>1.467.937.876.041</u>	<u>1.467.937.876.041</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>42.905.855.646</u>	<u>42.905.855.646</u>	<u>73.047.777.705</u>	<u>73.047.777.705</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Công ty TNHH Globalsteel Việt Nam	7.513.014.341	-
Chi nhánh Hợp tác Xã vận tải Ô tô Tân Phú	-	639.286.987
Công ty Tôn Phương Nam	14.032.502.007	-
Distribution Multi Online Inc	-	1.297.713.455
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	3.171.265.872	640.668.502
Công ty TNHH Thành Lợi	-	6.512.948.004
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiên Giang	-	9.285.784.137
Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO	25.108.524	2.588.786.163
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	-	3.271.482.506
Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện I	10.426.272.559	545.026.635
Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	-	3.448.582.800
Chanthong Trading Export Import Sole Co.,Ltd	-	2.403.004.567
Các đối tượng khác	8.714.683.787	19.978.056.920
	<u>43.882.847.090</u>	<u>50.611.340.676</u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>14.105.502.007</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)</i>		

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		4.163.488.173		437.500.355.407		401.538.063.799		531.073.969		40.656.853.750	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	163.983.237		-		6.058.447.338		6.292.117.763		397.653.662		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077		58.186.191.936		155.743.895.740		84.014.174.314		10.013.454.077		129.915.913.362	
Thuế Thu nhập cá nhân	658.306.328		846.493.883		20.027.919.465		19.373.502.393		611.827.184		1.454.431.811	
Thuế Tài nguyên	244.512		5.603.239.190		16.695.498.893		18.202.209.888		291.584		4.096.575.267	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		4.905.207.582		56.673.507.320		53.098.149.016		968.514.479		9.449.080.365	
Thuế bảo vệ môi trường	-		105.210.450		304.352.400		390.523.050		-		19.039.800	
Các loại thuế khác	29.709.925		946.122		591.673.039		587.954.721		29.709.925		4.664.440	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	295.986.550		372.354.804.276		36.200.724.256		99.361.764.669		235.159.100		309.132.936.413	
	11.161.684.629		446.165.581.612		729.796.373.858		682.858.459.613		12.787.683.980		494.729.495.208	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, số dư còn phải nộp là 301,6 tỷ đồng. Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.784.411.805	4.333.044.347
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.426.483.454.124	1.270.797.215.441
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	16.358.929.109	18.610.651.820
- Trích trước chi phí điện, nước	12.015.140.080	28.033.372.931
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	9.416.555.811	504.714.650
- Trích trước tiền thuê đất kho Linh Trung, quận Thủ Đức	2.102.110.894	4.351.394.210
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Trích trước chi phí của bán hàng	4.008.094.682	-
- Chi phí có tính chất phúc lợi cho CBCNV	8.918.375.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	16.136.666.657	-
- Chi phí phải trả khác	17.713.072.513	17.043.826.966
	<u>1.530.113.309.134</u>	<u>1.355.850.718.824</u>
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	231.192.512.157	232.251.754.507
	<u>231.192.512.157</u>	<u>232.251.754.507</u>

(*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(**): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/06/2021, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả Quỹ tiền lương	-	28.771.770.000
- Dự phòng sửa chữa lớn Tài sản cố định	14.401.438.283	-
- Dự phòng phải trả tổ chức hội nghị khách hàng	5.090.000.000	-
- Dự phòng phải trả "Chi phí làm biển hiệu quảng cáo"	2.595.643.086	-
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	17.400.000.000	-
- Dự phòng hỗ trợ cho người lao động do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và các khoản phúc lợi khác	26.000.000.000	-
- Dự phòng phải trả tiền đồng phục	27.331.200.000	-
- Dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Giai đoạn 2 (*)	75.404.700.951	-
- Dự phòng phải trả khác	3.853.329.769	282.348.000
	<u>172.076.312.089</u>	<u>29.054.118.000</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	31.321.894.596	30.015.877.709
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	27.577.490.418	41.074.667.308
	<u>58.899.385.014</u>	<u>71.090.545.017</u>

(*): Khoản dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Giai đoạn 2 được Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ (Chi tiết tại thuyết minh số 29).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	3.116.735.500	2.278.187.777
- Bảo hiểm xã hội	1.722.793.423	353.749.182
- Bảo hiểm y tế	272.699.198	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	161.799.145	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.495.184.153	87.558.954.089
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.294.324.966	2.368.658.306
- Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	13.456.029.048	4.701.675.106
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	175.514.386.173	117.551.910.090
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (i)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Phải trả tiền thu hộ hãng cho tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd	564.520.611	567.095.531
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	74.490.971.220	46.069.442.690
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng (iii)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	4.584.346.806
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	2.365.729.283
- Quỹ xã hội từ thiện	3.573.204.671	2.784.744.389
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (v)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	-	45.626.528.850
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	11.963.327.805	14.153.433.827
- Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (vii)	26.657.010.900	-
- Công ty liên doanh Thép Vinaasteel	23.100.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.581.038.554	12.622.012.111
	906.098.338.172	688.140.075.132
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.510.651.165	24.510.629.260
- Phải trả Ngân sách nhà nước (viii)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư (ix)	50.000.000.000	50.000.000.000
	624.900.366.541	623.900.344.636
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)</i>	36.197.290.392	12.729.391.044

Thông tin về các khoản phải trả khác:

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(v) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.

(vi) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(vii) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh đối với một số lô thép cuộn cán nóng (HRC). Theo đó, tới thời điểm 30/06/2021 các lô hàng này đã nhập kho tuy nhiên Công ty chưa nhận được đầy đủ hoá đơn, chứng từ.

(viii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(ix) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Thông tin về các khoản phải trả khác (tiếp):

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

15.
TY
TUH
TO.
C
P.Y

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3.522.114.616.566	3.522.114.616.566	12.781.931.748.718	11.067.585.870.909	5.236.460.494.375	5.236.460.494.375
- Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.239.790.678.290	1.239.790.678.290	43.943.203.752	53.477.438.006	1.230.256.444.036	1.230.256.444.036
	4.761.905.294.856	4.761.905.294.856	12.825.874.952.470	11.121.063.308.915	6.466.716.938.411	6.466.716.938.411
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.252.649.914.328	3.252.649.914.328	-	66.353.506.938	3.186.296.407.390	3.186.296.407.390
- Trái phiếu thường	6.562.852.000	6.562.852.000	-	43.488.000	6.519.364.000	6.519.364.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	8.863.960.507	8.863.960.507	-	2.780.670.510	6.083.289.997	6.083.289.997
	3.268.076.726.835	3.268.076.726.835	-	69.177.665.448	3.198.899.061.387	3.198.899.061.387
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.239.790.678.290)	(1.239.790.678.290)	(43.943.203.752)	(53.477.438.006)	(1.230.256.444.036)	(1.230.256.444.036)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.028.286.048.545	2.028.286.048.545			1.968.642.617.351	1.968.642.617.351

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem chi tiết tại Phụ lục 01 và vay dài hạn xem chi tiết tại Phụ lục 02.



TỔNG CÔNG TY THIẾT VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

23 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	105.266.743.247	83.811.985.674	1.010.075.228	2.270.526.827.579	1.199.651.052.305	9.634.665.099.550
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	220.339.421.698	33.426.790.131	253.766.211.829
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	(7.269.000.000)	-	(7.269.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại các công ty con	-	-	-	-	2.668.360.589	-	(34.119.425.339)	(32.534.860.799)	(63.985.925.549)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5.000.657.426)	-	-	-	(2.692.661.691)	(7.693.319.117)
Giá trị cổ phần hóa điều chỉnh khi thanh lý công ty liên kết	-	-	7.625.693.962	(76.064.598)	-	-	(7.549.629.364)	-	-
Điều chỉnh thuế theo nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	6.962.481.156	-	6.962.481.156
Điều chỉnh Vinatrans ghi nhận truy thu thuế 2019	-	-	-	-	-	-	55.443.486	(55.443.486)	-
Điều chỉnh thuế TNDN của TISCO năm 2019	-	-	-	-	-	-	322.243.647	(322.243.647)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	1	1
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(836.498.314.653)	100.190.021.223	86.480.346.263	1.010.075.228	2.449.268.362.863	1.197.472.632.814	9.816.445.547.870
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.870.268.955.662	1.217.826.976.169	10.059.584.351.565
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	886.149.596.254	134.953.204.493	1.021.102.800.747
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	18.846.210.038	-	(29.708.210.038)	-	(10.862.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(43.527.949.872)	(5.045.109.649)	(48.573.059.521)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	3.190.996.329	-	(3.190.996.329)	-	-
Trích KTPL công ty con gián tiếp	-	-	-	-	-	-	(331.225.526)	(44.184.474)	(375.410.000)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(46.478.280.145)	(46.478.280.145)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	5.723.079.509	-	-	-	3.081.658.197	8.804.737.706
Tặng vốn tại thếp Nhà Bè	-	555.485.936	-	-	(555.485.936)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	42.909.754.663	(836.498.314.653)	(92.303.031.727)	104.130.222.099	1.010.075.228	3.679.660.170.151	1.304.294.264.591	10.983.203.140.352



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 10.083 triệu đồng;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý số tiền 779 triệu đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 tương ứng với số tiền 18.846 triệu đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	2.368.658.306	2.099.367.626
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	5.294.324.966	3.486.444.161

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	104.130.222.099	82.648.501.668
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	105.140.297.327	83.658.576.896

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	2.855.585,97	3.021,56
- Ống thép đen nhận gia công (tấn)	1.495,25	412,25

b) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.727.582,06	1.327.067,67
- Đồng Euro (EUR)	450,00	452,04

d) Vàng ngoại tệ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vàng tiền tệ (Chi)	30,00	30,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
	45.624.795.216	45.724.795.216

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	20.037.875.099.994	15.173.550.320.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331.956.866.091	293.434.095.189
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	133.529.427.633	83.777.001.392
	<u>20.503.361.393.718</u>	<u>15.550.761.416.789</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)

	<u>1.039.003.601.194</u>	<u>1.196.557.611.641</u>
--	---------------------------------	---------------------------------

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2021	2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	128.146.993.696	145.712.976.824
Hàng bán bị trả lại	3.472.364.931	15.896.267.548
Giảm giá hàng bán	14.188.304.510	20.966.051.836
	<u>145.807.663.137</u>	<u>182.575.296.208</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	18.326.327.535.776	14.262.663.624.602
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	261.182.467.967	224.362.352.323
Giá vốn của phế liệu, phế phẩm, khác	117.698.920.623	70.029.075.882
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.791.641.365	(1.797.202.747)
	18.721.000.565.730	14.555.257.850.060

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.095.560.718	21.908.337.993
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.737.682.912	7.773.960.200
Lãi bán các khoản đầu tư	-	47.875.755.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.323.868.539	192.058.718.258
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.035.442.104	14.817.778.041
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.007.886.279	2.935.370.528
Doanh thu hoạt động tài chính khác	233.624.034	633.029.223
	219.434.064.586	288.002.950.203
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	158.134.955.127	195.908.979.949
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)</i>		

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	108.707.717.665	156.953.787.938
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.649.034.852	7.362.966.505
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	20.808.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.482.238.378	8.753.513.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	120.859.624	351.948.508
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(660.016.569)	(6.464.151.766)
Dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Giai đoạn 2	75.404.700.951	-
Chi phí tài chính khác	380.281.412	718.735.230
	194.084.816.313	167.697.607.865

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.458.523.037	2.832.491.881
Chi phí nhân công	42.292.236.923	37.386.547.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.890.281.135	2.555.728.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.942.725.995	65.526.033.312
Chi phí khác bằng tiền	39.609.664.781	42.876.211.968
	<u>168.193.431.871</u>	<u>151.177.012.948</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.361.321.319	14.350.659.380
Chi phí nhân công	163.651.394.814	123.926.360.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.214.016.923	13.982.858.298
Thuế, phí, lệ phí	36.392.880.020	29.159.677.013
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	148.688.843.044	(5.824.358.710)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.634.235.929	55.574.040.220
Chi phí khác bằng tiền	80.741.584.437	62.080.694.307
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(26.260.441.953)	(9.920.897.600)
Dự phòng phải trả tiền hỗ trợ người lao động do Covid-19 và các khoản phúc lợi khác	20.000.000.000	-
Dự phòng phải trả tiền đồng phục cho người lao động	27.331.200.000	-
	<u>543.755.034.533</u>	<u>283.329.033.253</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	270.398.183	1.619.624.773
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	10.037.642.226	8.663.902.042
Than tuyển dôi kho	4.092.600.600	-
Thu nhập từ bảo hiểm nhân thọ hoàn trả	-	20.688.402.600
Thu nhập từ bán xỉ bùn, vảy cặn	2.590.867.810	1.952.585.760
Thu nhập khác	3.577.447.716	2.840.845.008
	<u>20.568.956.535</u>	<u>35.765.360.183</u>

25
 FY
 QUT
 TO
 C
 P.1

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.841.219	378.867.691
Các khoản bị phạt	3.420.713.887	129.752.226
Chi phí ủng hộ, từ thiện	10.875.303.066	4.080.722.765
Chi phí thu gom xỉ bùn, vẩy cặn	259.519.364	187.373.854
Khấu hao không được tính thuế	9.724.727.430	-
Chi phí khác	997.903.703	1.160.169.081
	25.281.008.669	5.936.885.617

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	30.259.412.665	1.814.705.894
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	5.772.324.282	2.898.328.457
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.863.586.504	4.137.199.772
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	10.027.991.784	3.194.621.711
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	2.343.580.608	1.794.970.937
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.212.815.738	2.858.872.123
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	13.500.656.054	7.991.000.290
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	54.787.351.639	30.799.266.533
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	24.311.551.714	8.368.326.397
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	664.624.752	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	155.743.895.740	63.857.292.114

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.349.335.740	649.762.806
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.349.335.740	649.762.806

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.114.153.623	3.536.988.379
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.114.153.623	3.536.988.379

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	82.963.416	37.799.390
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.699.371.106)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(506.000.000)	(281.013.971)
	<u>(5.122.407.690)</u>	<u>(243.214.581)</u>

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	886.149.596.254	220.339.421.698
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	886.149.596.254	220.339.421.698
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.307</u>	<u>325</u>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.815.710.462.520	13.399.018.455.079
Chi phí nhân công	696.469.213.759	569.613.973.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.574.808.262	261.745.258.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.037.011.710.612	815.357.994.439
Chi phí khác bằng tiền	261.812.817.227	247.567.851.799
	<u>15.076.579.012.380</u>	<u>15.293.303.532.593</u>

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.225.370.287.742	-	1.540.075.003.118	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.205.249.552.381	(659.032.196.196)	2.399.995.356.037	(510.343.353.152)
Các khoản cho vay	751.300.000.000	-	707.500.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	4.519.200.000	-	-	-
	<u>6.186.439.040.123</u>	<u>(659.032.196.196)</u>	<u>4.647.570.359.155</u>	<u>(510.343.353.152)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			8.435.359.555.762	6.790.191.343.401
Phải trả người bán, phải trả khác			3.781.188.585.238	2.779.978.295.809
Chi phí phải trả			1.761.305.821.291	1.588.102.473.331
			<u>13.977.853.962.291</u>	<u>11.158.272.112.541</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.225.370.287.742	-	-	2.225.370.287.742
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.466.090.300.261	80.127.055.924	-	2.546.217.356.185
Các khoản cho vay	707.780.800.000	43.519.200.000	-	751.300.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	4.519.200.000	-	4.519.200.000
	5.399.241.388.003	128.165.455.924	-	5.527.406.843.927
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.075.003.118	-	-	1.540.075.003.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.806.065.349.238	83.586.653.647	-	1.889.652.002.885
Các khoản cho vay	620.000.000.000	87.500.000.000	-	707.500.000.000
	3.966.140.352.356	171.086.653.647	-	4.137.227.006.003

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	6.466.716.938.411	1.968.642.617.351	-	8.435.359.555.762
Phải trả người bán, phải trả khác	3.156.288.218.697	624.900.366.541	-	3.781.188.585.238
Chi phí phải trả	1.530.113.309.134	231.192.512.157	-	1.761.305.821.291
	<u>11.153.118.466.242</u>	<u>2.824.735.496.049</u>	<u>-</u>	<u>13.977.853.962.291</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	4.761.905.294.856	2.028.286.048.545	-	6.790.191.343.401
Phải trả người bán, phải trả khác	2.156.077.951.173	623.900.344.636	-	2.779.978.295.809
Chi phí phải trả	1.355.850.718.824	232.251.754.507	-	1.588.102.473.331
	<u>8.273.833.964.853</u>	<u>2.884.438.147.688</u>	<u>-</u>	<u>11.158.272.112.541</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty.

Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

40 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.

2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

41 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dùng thực hiện Đề án Tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020 và nhất trí thông qua Báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc định hướng công tác tái cơ cấu giai đoạn 2021-2026.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

4. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (“Thép Thủ Đức”):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Thép Thủ Đức tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019. Địa điểm dự kiến được di dời đến là Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, SCIC đã có Công văn số 1869/ĐTKD-DDT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Thép Thủ Đức gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 11 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sớm phê duyệt cho Thép Thủ Đức tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thép - CTCP có Công văn số 1210/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) phát hành.

5. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXX ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

6. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm. Trong năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

7. Vấn đề chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng/mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên".

Ngày 02/10/2020, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét tuyên hủy các nội dung đã tuyên tại bản án sơ thẩm. Tính đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang trong thời gian thụ lý đơn kháng cáo của Công ty.

Căn cứ theo kết luận tại Bản án số 400/2020/HS-ST Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- Tăng chi phí khác và theo dõi nợ phải trả khác đối với khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước 50 tỷ VND;
- Giảm chi phí khác và theo dõi nợ phải thu khác đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng 12,5 tỷ VND.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên doanh, liên kết (Tổng Công đã thoái vốn đã thoái vốn trong tháng 05/2020)
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên doanh, liên kết (Tổng Công đã thoái vốn đã thoái vốn trong tháng 05/2020)
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên doanh, liên kết

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên kết, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 06 năm 2020
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
Ông Lê Song Lai	Chủ tịch HĐQT
Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Phúc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/01/2021)
Ông Phạm Công Thảo	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021), Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021)
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/09/2020)
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/04/2021)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Bán hàng	1.039.003.601.194	1.196.557.611.641
Công ty Tôn Phương Nam	816.293.036.528	461.474.273.210
Công ty Thép Tây Đô	-	130.942.521.500
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	114.191.104.025
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	5.599.685.100	84.464.612.213
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	31.287.229.332	24.602.521.471
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	28.402.103.526	6.913.305.417
Công ty TNHH Nasteelvina	1.255.209.988	95.161.165.286
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	856.795.844	424.311.960
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	588.706.537
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	-	272.727
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	139.758.153.000	267.112.879.429
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.692.959.927	7.358.343.624
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	1.840.732.565	2.354.306.234
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	47.581.819	-
Công ty TNHH Nippovina	846.000.000	-
Công ty TNHH Agility	1.124.113.565	969.288.008

001
CỔ
ÁCH
ANG
A
DÂN

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp):

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	688.336.104.633	689.781.636.025
Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	303.438.848.670	196.589.640.090
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	11.998.987.910	8.353.519.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	1.234.190.925
Công ty Tôn Phương Nam	101.310.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	16.771.104	-
Công ty TNHH Agility	925.600	-
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	6.693.611.000	4.763.932.500
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.203.378.400	1.383.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	19.173.294
Công ty TNHH Nipponvina	2.295.255.752	386.548.000
Công ty Liên doanh sản xuất thép Vinausteel	341.064.806.963	296.841.945.510
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	327.297.421	1.525.181.441
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	19.627.999.313	97.691.503.565
Công ty TNHH Nasteelvina	566.912.500	80.993.001.700
Lãi chậm trả, chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	221.283.780	2.558.701.645
Công ty Thép Tây Đô	-	2.322.657.701
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	4.946.703	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	216.337.077	236.043.944
Cổ tức lợi nhuận được chia	157.913.671.347	193.350.278.304
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	79.858.346.019	90.963.214.979
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	16.171.601.329	7.863.805.792
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	3.510.000.000	3.510.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	29.949.727.749	10.485.000.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	-	3.792.070.800
Công ty TNHH Nissin Logistic (Việt Nam)	-	3.197.451.405
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	3.094.082.065
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.042.907.986	1.825.538.805
Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	-	46.580.000.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	-	555.511.497
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.181.175.000	-
Công ty TNHH Nasteelvina	3.670.000.000	-
Công ty TNHH Nipponvina	529.913.264	483.602.961
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	21.000.000.000	21.000.000.000

110
NG T
TIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	79.184.116.474	134.091.461.841
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	64.911.988.072	66.398.410.172
Công ty Tôn Phương Nam	188.931.300	51.840.333.502
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.261.504.777	8.964.817.729
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	281.653.050	696.328.530
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	1.623.149.626	137.162.124
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	11.000.000	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	20.665.000	-
Công ty TNHH Agility	4.748.865	173.934.000
Phải thu khác	115.832.092.634	126.783.371.121
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	113.184.199.459	113.534.199.459
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	12.261.870.111
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	259.493.180	315.156.103
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	345.292.009	662.592.448
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.043.107.986	-
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	-	9.553.000
Ký quỹ, ký cược	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	42.905.855.646	73.047.777.705
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	36.596.207.670	68.465.597.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	418.203.193
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	2.509.186.400	2.253.807.600
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	710.762.250	1.194.102.250
Công ty TNHH Nippovina	1.707.426.855	393.694.312
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	166.891.669	-
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	1.061.449.002	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	153.931.800	322.372.600
Người mua trả tiền trước	14.105.502.007	-
Công ty Tôn Phương Nam	14.032.502.007	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	73.000.000	-
Phải trả khác	36.197.290.392	12.729.391.044
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	129.456.016	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	10.320.000	-
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	23.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty Tôn Phương Nam	6.130.381.976	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	334.822.400	144.000.000

C

 TP-V

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2020
	VND	VND
Thù lao, tiền lương của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nghiêm Xuân Đa	238.800.000	246.000.000
Ông Nguyễn Đình Phúc	267.000.000	228.000.000
Ông Đinh Văn Tâm	238.800.000	204.000.000
Ông Trần Hữu Hưng	56.000.000	-
Ông Lê Song Lai	70.000.000	-
Ông Phạm Công Thảo	220.800.000	204.000.000
Ông Trịnh Khôi Nguyên	238.800.000	204.000.000
Ông Đinh Quốc Thái	65.000.000	204.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	-	56.100.000
Ông Lê Văn Thanh	72.600.000	-

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

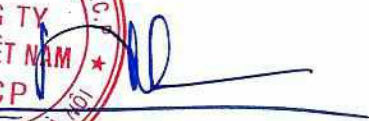
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Việt Hoàng
Người lập



Nguyễn Việt Liêm
Phó Phụ trách Ban TCKT

Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/93278/HĐVD ngày 22/06/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 15 tháng 06 năm 2022	1.000.000.000.000		554.596.141.498	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/134796/HĐTD ngày 28/12/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31 tháng 10 năm 2021	200.000.000.000		168.860.657.882	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/3583987/HĐTD ngày 21 tháng 12 năm 2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31 tháng 10 năm 2021	80.000.000.000		25.048.500.751	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C	Tin chấp
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 108/2020-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 24/06/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 15 tháng 05 năm 2021	200.000.000.000		209.219.674.570	Thanh toán L/C đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn và công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 79/2021-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 28/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết 31 tháng 03 năm 2022	40.000.000.000		31.298.663.830	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng							
	Hợp đồng tín dụng số 566741/HĐHM/VPB-TT ngày 17/09/2020	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	400.000.000.000		227.303.228.295	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Tin chấp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
4	Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt Hợp đồng tín dụng số 2928203.20 ngày 24/12/2020	Theo từng giấy	12 tháng	200.000.000.000		179.861.140.690	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh	Tín chấp
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội Hợp đồng cho vay hạn mức số 91/2021-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI HA NOI ngày 28/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31 tháng 03 năm 2022	60.000.000.000		39.025.361.696	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thẻ chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.3500078/2020-HĐCVHM/NHCT-900-KIMKHI ngày 11/09/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31 tháng 08 năm 2021	400.000.000.000		742.099.846.356	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	Hợp đồng tín dụng số 090/2021-HĐCVHM/NHCT902-THEP THU DUC ngày 15/06/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 30 tháng 04 năm 2022	100.000.000.000		38.353.200.243	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thẻ chấp tài sản
	Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số 048/2021-HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 26/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	200.000.000.000		80.440.036.160	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng số 120/2020-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 15/05/2020 và phụ lục số 120/2020-HĐTDHM/PL1 - NHCT902-SSCV	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 15/07/2021	700.000.000.000	23.240.207,4 USD	537.034.712.599	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Hàng tồn kho luân chuyển và các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 01/2020/94697/HĐTD ngày 24/09/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31 tháng 08 năm 2021	800.000.000.000		310.737.513.868	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp

ĐĂNG KÝ
CHẤM
KIỂM
A

TỔNG CÔNG TY THEP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/3437683/HĐTD ngày 11/01/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31 tháng 12 năm 2021	100.000.000.000		99.987.233.500	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C	Thế chấp tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1650371/HĐTD ngày 14/10/2020 và Phụ lục số 01/2020/1650371/HĐTD/PL01 ngày 15/12/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 14 tháng 10 năm 2021	150.000.000.000		35.675.662.550	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/3177565/HĐTD ngày 12/10/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 12 tháng 10 năm 2021	150.000.000.000		54.510.390.550	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
8	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					14.956.742.812		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2506/2020/HĐTD ngày 25/06/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 25 tháng 06 năm 2021	50.000.000.000		14.956.742.812	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
9	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch					192.282.037.107		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021 - HDCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 22/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 10 tháng 03 năm 2022	200.000.000.000		192.282.037.107	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
10	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa					70.781.028.790		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 063.21/48.05-HMCV ngày 05/05/2021	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	120.000.000.000		70.781.028.790	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
11	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Quang Minh							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 69.1504/2021-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 15 tháng 04 năm 2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 15 tháng 04 năm 2022	250.000.000.000			Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thẻ chấp tài sản
12	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh							
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 20296/HM/HĐTD.DAH ngày 28 tháng 10 năm 2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 22 tháng 11 năm 2021	150.000.000.000			Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thẻ chấp tài sản
13	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội							
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐTDHM/NHCT106-TMN ngày 29/05/2020 và phụ lục hợp đồng số 01/2020-HĐTDHM/PL1 - NHCT106-TMN	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 15/07/2021	700.000.000.000			Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Hàng tồn kho luân chuyển và các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên
14	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/611445/HĐTD ngày 31/10/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31/10/2021	700.000.000.000	13.225.163,46 USD		Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/611445/HĐTD ngày 31/12/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31/10/2021	700.000.000.000			Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
15	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0065/2028/N - KD 11/1/2020	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng từ ngày ký hợp đồng	1.000.000.000.000	22.759.269,82	547.020.733.394	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tín chấp
16	Ngân hàng Cathay United Bank Hợp đồng tín dụng số CL175/20 ngày 26/02/2020	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng từ ngày ký hợp đồng	1.000.000.000.000	2.612.310,73	60.370.500.970	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tín chấp
17	Ngân hàng MayBank Việt Nam Hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2020/SSSTEEL/03 ngày 06/02/2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 25/02/2022	8.500.000 USD	5.570.746,94	128.739.961.783	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tín chấp
18	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu Hợp đồng cấp tín dụng số PMFS/HĐ/TD/2020 ngày 20 tháng 11 năm 2020	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 08/10/2021	8.800.000 USD	14.000.000.000	14.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
19	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Vũng Tàu Hợp đồng tín dụng số 4023/20MN/HĐ/TD ngày 17 tháng 07 năm 2020 và phụ lục bổ sung ngày 19 tháng 2 năm 2021	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	120.000.000.000	96.362.284,480	96.362.284.480	Phát hành L/C, bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng	Tín chấp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
20	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá Số 1506/2020-HĐCVHM/NHCT224-TISCO ngày 02/07/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 02/07/2020 đến 15/05/2021	490.000.000.000		434.431.268.046	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
21	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên Số 51529.20.090.454254.TD ngày 19/10/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 19/10/2020 đến 30/09/2021	190.000.000.000		178.485.649.433	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
22	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên Số 01/2020/469084/HĐTD ngày 16/11/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 16/11/2020 đến 30/09/2021	720.000.000.000		697.709.624.567	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 40.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	11.818.763.075		11.818.763.075	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 41.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	33.657.300.680		33.657.300.680	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 42.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	10.206.065.200		10.206.065.200	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 43.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.116.306.197		3.116.306.197	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 44.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	12.000.000.000		12.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 45.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	1.220.565.716		1.220.565.716	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 46.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.868.473.315		3.868.473.315	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
22	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên (Tiếp)							
	HD vay ngắn hạn số 47.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	10.000.000.000		10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 48.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	6.122.985.898		6.122.985.898	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 49.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	1.600.678.307		1.600.678.307	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 50.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	1.338.623.832		1.338.623.832	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 51.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.294.686.564		5.294.686.564	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 52.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	9.035.784.101		9.035.784.101	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 53.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	30.000.000.000		30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 54.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	25.000.000.000		25.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 55.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.906.509.756		5.906.509.756	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 56.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.763.649.966		2.763.649.966	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 57.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.709.931.303		3.709.931.303	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 58.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.959.153.781		3.959.153.781	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 59.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.187.562.006		3.187.562.006	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp

TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	Số tiền		
22	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên (Tiếp)							
	HD vay ngắn hạn số 60.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	8.541.950.179		8.541.950.179	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 61.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.690.620.680		2.690.620.680	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 62.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.100.049.091		4.100.049.091	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 63.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.628.639.820		4.628.639.820	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 64.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.333.264.125		2.333.264.125	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 65.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.063.338.507		5.063.338.507	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 66.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.787.482.360		4.787.482.360	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	HD vay ngắn hạn số 67.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.540.228.127		3.540.228.127	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	Tổng cộng					5.236.460.494.375		



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 30/06/2021

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch								
	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HETD-PL01/NHCT0681-THÉP NHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017	Thả nổi	36 tháng	12.000.000.000		9.713.025.291 6.458.487.805	3.436.845.828 2.352.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dây	Tài sản bảo đảm
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020 - HDCVDADT/NHCT681-THÉP NHABE ngày 02/05/2020	10,50%	48 tháng	4.500.000.000		3.254.537.486	1.084.845.828	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung	Tài sản bảo đảm
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam								
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/611445/HETD ngày 27/02/2017	Điều chỉnh	60 tháng từ ngày bên vay rút vốn lần đầu	25.240.000.000		23.940.218.350 8.481.218.350	9.778.145.500	Đầu tư máy biến áp lò điện 70MVA	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/611445/HETD ngày 06/08/2018	Điều chỉnh	60 tháng từ ngày bên vay rút vốn lần đầu	18.552.000.000		15.459.000.000	9.778.145.500	Đầu tư dự án cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý bụi lò điện	Tiền gửi đối ứng 100% số tiền giải ngân
3	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitlease								
	Hợp đồng thuê tài chính C201012602 ngày 08/12/2020	7,61%/năm	Từ 14/12/2020 đến 15/12/2022	8.008.142.006		5.672.433.918 5.672.433.918	4.004.071.008 4.004.071.008	Thuê tài sản Máy mài CNC (380-L600-800)	Tài sản hình thành từ nợ vay

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 30/06/2021

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND			
4	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam Hợp đồng thuê tài chính 2018-00143-000 ngày 14/08/2018	8%/năm	Từ 14/08/2018 đến 14/08/2021	1.770.200.000		410.856.079	410.856.079		
						118.378.315	118.378.315	Mua 02 xe Ford	Tài sản hình thành từ nợ vay
5	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng	2.632.300.000		292.477.764	292.477.764		
						132.114.376.210	132.114.376.210	Mua máy phân tích thành phần hoá học	Tài sản hình thành từ nợ vay
6	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			13.783.000.000	30.499.000.000		
						13.783.000.000	13.783.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
7	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (Hà Nội) HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			9.184.000.000	9.184.000.000		
						9.184.000.000	9.184.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
8	Ngân hàng NN&PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			7.350.000.000	7.350.000.000		
						7.350.000.000	7.350.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
9	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên) HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			4.592.000.000	4.592.000.000		
						4.592.000.000	4.592.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
10	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			4.592.000.000	4.592.000.000		
						4.592.000.000	4.592.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
11	Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ số 21/2006/HĐTD	7,8%-9,6%	180 tháng			1.106.626.525.621	1.106.626.525.621		
						1.106.626.525.621	1.106.626.525.621	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 30/06/2021

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND			
12	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội HD số 01/2010/HĐTD-TISCO	5,50%	174 tháng		72.102.242,14 USD	1.742.793.351.071 1.666.138.611.371	36.000.000.000 -	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
	HD số 01/2010/HĐTD-TISCO	9,50%	174 tháng			76.654.739.700	36.000.000.000	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
	Tổng Cộng					3.192.379.697.387	1.230.256.444.036		

Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia Công thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022), lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 30/06/2021 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.446.000.000 đồng và 133.000 USD (tương đương 3.073.364.000 đồng).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
1	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Lô đất tại Hà Nội và Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	181.220	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép
2	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Lô đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức	Thuê đất trả tiền hàng năm	66.528	Từ 2015 đến năm 2020	Làm kho bãi
3	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	Lô đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	658.500	Từ năm 2009 đến năm 2046	Đầu tư văn phòng cho thuê
4	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	Lô đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	67.045	Từ năm 2010 đến ngày 26/02/2057	Làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc
5	Công ty Cổ phần Thép Vicasa-Vnsteel	Lô đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	197.436	2001 đến năm 2051	Làm văn phòng, nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Lô đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	39.722	từ năm 1995 đến năm 2045	Sản xuất kinh doanh
7	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	Lô đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	41.302	2010 đến năm 2020	Làm kho bãi
8	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	246.724	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 06 tháng 05 năm 2003	Sản xuất kinh doanh
9	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	19.110	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 14 tháng 10 năm 2005	Sản xuất kinh doanh
10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	134.453	Thời gian thuê từ 10/01/2013 đến 01/01/2048	Sản xuất kinh doanh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	<i>Văn phòng Công ty</i>	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	7.861,70	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.210,00	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	31.723,20	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	423.899,70	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.900,00	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.281.000,50	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	<i>Mỏ Tién Bộ</i>	Khu khai trường Mỏ	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.224.785,8	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu kho vật liệu nổ	Thuê đất trả tiền hàng năm	29.848,8	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.672,0	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.140,4	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
	<i>Mỏ trại cau</i>	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	700.567	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	279.217	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	13.224	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	137.219	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hoa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.559	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	21.241	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại xã Tân Lợi	Thuê đất trả tiền hàng năm	217.726	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thi)	Thuê đất trả tiền hàng năm	88.015	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thi)	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.086	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thi)	Thuê đất trả tiền hàng năm	4.669	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thi)	Thuê đất trả tiền hàng năm	9.529	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
	<i>Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang</i>	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.139	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
		Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	45.829	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
	<i>Mỏ Quế Zt Phú Thọ</i>	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.034	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất khai thác Mỏ (Thục Lụyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	222.000	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất kho bãi (Thục Lụyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	22.400	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	<i>Xí nghiệp Vận tải đường sắt</i>	Khu ga 48 đến Ngâm xã cây Thi	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.000	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	<i>Mỏ Phấn Mễ</i>	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	305.860,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	139.980,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	436.257,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
		Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phúc Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	Thuê đất trả tiền hàng năm	751.660,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phúc Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	Thuê đất trả tiền hàng năm	165.319,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	187.200,0	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh

